

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2024/DS-ST

Ngày 22-02-2024

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hồ Quang Minh**

2. Ông **Huỳnh Văn Tới**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** – Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Huỳnh Trang** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 744/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Anh **Nguyễn Nhật K**, sinh năm 1997, địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của nguyên đơn là:

Ông **Nguyễn Lê M**, sinh năm 1975 (Có mặt), địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn – Vắng mặt:

Ông **Vũ Đức L**, sinh năm 1969.

Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Lê M**, sinh năm 1975 (Có mặt), địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Nhật K** (ủy quyền cho ông **Nguyễn Lê M**) trình bày: Giữa anh K và bà T có giao dịch vay tiền; anh K có cho bà T vay 130.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 30 ngày, đôi bên có lập Hợp đồng kinh tế ngày 01/01/2023 dương lịch. Tuy nhiên, kể từ vay ngày 01/01/2023 dương lịch đến nay đã quá thời hạn nhưng phía bà T vẫn chưa trả tiền gốc và lãi cho anh K. Việc, bà T vay tiền của anh K là trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T với ông Vũ Đức L. Nay, anh K khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T và ông L phải có trách nhiệm trả cho anh K tiền gốc 130.000.000 đồng, tiền lãi 15.600.000 đồng (từ ngày 01/01/2023 dương lịch đến ngày khởi kiện ngày 04/7/2023 = $130.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 6 \text{ tháng làm tròn}$), tổng cộng 145.600.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tại Biên bản làm việc ngày 01/02/2024, ông **Nguyễn Lê M** xác định: Bà T có cung cấp cho Tòa án 10 phiếu chuyển tiền thể hiện người nhận là Nguyễn Lê M. Qua xem xét các phiếu chuyển tiền do Tòa án cung cấp và xem thì thấy lịch sử chuyển tiền của bà T cho ông là đúng. Tuy nhiên, các khoản tiền này là giao dịch riêng giữa ông với bà T trước khi bà T vay tiền của anh K, không có liên quan gì đến khoản vay giữa anh K với bà T.

- Đối với bị đơn: Ông **Vũ Đức L** và bà **Trần Thị T**: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa:

Ông M (được anh K ủy quyền) khởi kiện yêu cầu bà T và ông L phải có trách nhiệm trả tiền vay cho anh K, theo đó: tiền gốc: 130.000.000 đồng; tiền lãi: 28.000.000 đồng (làm tròn), từ ngày 01/01/2023 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/02/2024 = $130.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 13 \text{ tháng làm tròn}$. Tổng cộng 158.000.000 đồng.

****/ Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát như sau:***

1/ Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Riêng, bị đơn đã thực hiện không đúng về quyền và nghĩa vụ của đương sự, do không chấp hành Giấy triệu tập của Tòa án.

2/ Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử, như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh K, buộc ông L và bà T phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh K số tiền 158.000.000 đồng.

Về án phí, đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn vắng mặt và các văn bản tố tụng của Tòa án được thực hiện theo hình thức niêm yết.

Việc, vắng mặt của bị đơn tại ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau tại thời điểm tổng đạt và không thông báo địa chỉ mới cho phía nguyên đơn biết là thuộc trường hợp “được coi là cố tình giấu địa chỉ”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự 2015; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết và Hội đồng xét xử cần xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Tại phiên tòa, ông M (được anh K uỷ quyền) khởi kiện yêu cầu bà T và ông L phải cùng có trách nhiệm trả tiền vay cho anh K, theo đó:

Tiền gốc: 130.000.000 đồng;

Tiền lãi: 28.000.000 đồng (làm tròn), từ ngày 01/01/2023 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/02/2024 = 130.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 13 tháng làm tròn.

Tổng cộng 158.000.000 đồng.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông M có cung cấp cho Tòa án văn bản là 01 Hợp đồng kinh tế ngày 01/01/2023 dương lịch, thể hiện “Bên B” ký và

ghi họ tên Trần Thị T (bút lục 04), 01 Căn cước công dân số 096167005962 tên TRẦN THỊ T1, cấp ngày 14/8/2021 (bút lục 03).

Quá trình Toà án thụ lý giải quyết vụ án, bà T và ông L vắng mặt và không tham gia tố tụng tại Toà án.

Mặt khác, tại Biên bản ghi nhận kết quả hoà giải tại Toà án do Hoà giải viên lập ngày 21/8/2023 (bút lục 16, 17) có ông M, bà T và ông L cùng ký tên tại biên bản.

Về nội dung trong biên bản này thể hiện, bà T thừa nhận có vay và nợ của anh K tiền gốc 130.000.000 đồng và đồng ý trả. Đối với, ông L có ý kiến xác định không có vay tiền của anh K, nên không đồng ý trả.

Tại Hợp đồng kinh tế ngày 01/01/2023 đương lịch chỉ có bà T ký tên.

Nhưng, thời điểm bà T vay tiền của anh K là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông L. Sau đó, bà T và ông L được Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời giải quyết “không công nhận vợ chồng” tại Bản án số 369/2023/HNGĐ-ST ngày 07/11/2023.

Tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng: “1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này; 2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”. Tại Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình: “1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: “2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”.

Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời phản đối của ông L; cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh K, buộc bà T và ông L phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh K tổng số tiền 158.000.000 đồng, theo đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở.

[3] Về án phí:

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh K, anh K được nhận lại tiền tạm ứng án phí số tiền 3.640.000 đồng.

Buộc ông L và bà T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 7.900.000 đồng (158.000.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Các điều 144, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 3 Điều 40; các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Khoản 2 Điều 27; các điều 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Nhật K.

Buộc bị đơn ông Vũ Đức L và bà Trần Thị T phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh Nguyễn Nhật K số tiền 158.000.000 đồng – Một trăm năm mươi tám triệu đồng.

Trong đó: Ông L có trách nhiệm trả cho anh K số tiền 79.000.000 đồng – Bảy mươi chín triệu đồng, bà T có trách nhiệm trả cho anh K số tiền 79.000.000 đồng – Bảy mươi chín triệu đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên, thì người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2/ Về án phí:

Anh Nguyễn Nhật K được nhận lại tiền tạm ứng án phí số tiền 3.640.000 đồng – Ba triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng, tại Biên lai thu số 7392 ngày 02/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Buộc ông Vũ Đức L và bà Trần Thị T phải nộp án phí dân sự số tiền 7.900.000 đồng – Bảy triệu chín trăm ngàn đồng (trong đó: ông L phải nộp án phí số tiền 3.950.000 đồng – Ba triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng, bà T phải nộp án phí số tiền 3.950.000 đồng – Ba triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

3/ Về quyền kháng cáo:

Anh Nguyễn Nhật K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Lê M được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Vũ Đức L và bà Trần Thị T được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thành Quang